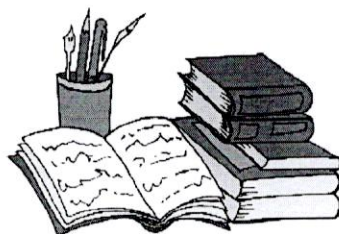


ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho kỳ kế toán quý III năm 2020 – kết thúc ngày 30/09/2020)



Nơi gửi:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;
- Sở Tài chính Trà Vinh;
- Sở Kế hoạch vàĐT Trà Vinh;
- Cục thuế Trà Vinh;
- Cục Thống kê Trà Vinh;
- Chủ tịch Công ty;
- Ban Tổng Giám đốc Công ty;
- Ban Kiểm soát Công ty.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.883.598.106	16.903.422.434
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.279.655.880	8.140.944.697
1. Tiền	111	VI.01	751.655.880	612.944.697
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.528.000.000	7.528.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.851.330.758	7.581.942.967
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	6.339.288.334	6.647.751.387
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.450.515.624	880.396.641
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	194.040.424	186.308.563
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(132.513.624)	(132.513.624)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	696.318.175	1.116.841.704
1. Hàng tồn kho	141		696.318.175	1.116.841.704
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		56.293.293	63.693.066
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	56.191.998	63.591.771
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	101.295	101.295
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.449.844.974	22.317.370.171
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		146.250.000	146.250.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b	146.250.000	146.250.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		10.762.556.990	10.404.774.687

Công Ty Cổ Phần Công Trình Đô Thị Trà Vinh

Số 377 Phạm Ngũ Lão, Khóm 3, Phường 2, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	10.762.556.990	10.404.774.687
- Nguyên giá	222		23.708.122.312	22.765.142.295
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12.945.565.322)	(12.360.367.608)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	170.000.000	170.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	170.000.000	170.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.500.000.000	3.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.500.000.000	3.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.871.037.984	8.096.345.484
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	7.871.037.984	8.096.345.484
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		40.333.443.080	39.220.792.605
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		13.747.593.858	13.115.945.676
I. Nợ ngắn hạn	310		12.047.593.858	11.415.945.676
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	853.554.324	779.437.213
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		867.529.367	220.653.367
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	3.369.517.034	3.667.770.903
4. Phải trả người lao động	314		905.380.440	648.576.059
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	516.759.907	2.484.444.185
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		3.072.508.637	264.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.462.344.149	3.351.063.949
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.700.000.000	1.700.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.700.000.000	1.700.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		26.585.849.222	26.104.846.929
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	26.585.849.222	26.104.846.929
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		17.500.000.000	17.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		17.500.000.000	17.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.180.239.762	3.180.239.762
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.905.609.460	5.424.607.167
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.473.986.835	3.037.913.556
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.431.622.625	2.386.693.611
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		40.333.443.080	39.220.792.605

Lập, Ngày 30 tháng 9 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hà Duyên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hà Duyên

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Hoàng Minh

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	13.699.400.452	15.078.029.660
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		13.699.400.452	15.078.029.660
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	9.177.785.242	12.016.946.731
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.521.615.210	3.061.082.929
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	59.475.280	47.559.941
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	37.891.602	6.645.558
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	6.000.000	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	2.588.402.780	2.323.749.590
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		1.948.796.108	778.247.722
11. Thu nhập khác	31	VII.6		200.000
12. Chi phí khác	32	VII.7	242.039.028	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(242.039.028)	200.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.706.757.080	778.447.722
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	275.134.455	182.733.532
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.431.622.625	595.714.190
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hà Duyên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hà Duyên

Lập, Ngày 30 tháng 9 năm 2020

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Hoàng Minh

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		15.712.824.934	14.710.598.560
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.997.439.735)	(3.943.271.513)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.099.807.156)	(4.015.175.936)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(37.891.602)	(32.177.400)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.603.318.706)	(115.192.595)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.304.137.889	5.680.669.460
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.632.812.441)	(9.030.559.037)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		645.693.183	3.254.891.539
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.500.000.000)	(5.125.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.500.000.000	3.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			(1.625.000.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		512.518.000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.019.500.000)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(506.982.000)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		138.711.183	1.629.891.539
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.140.944.697	6.511.053.158
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	VIII	8.279.655.880	8.140.944.697

Lập, Ngày 30 tháng 9 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hà Duyên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hà Duyên

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Hoàng Minh

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC

Quý 3 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	1	2	3	4	5	6
I – Thuế	10	2.126.163.530	2.273.150.862	2.571.404.731	5.492.851.775	4.554.072.247	1.827.909.661
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	937.209.477	990.558.473	937.235.361	2.677.421.978	2.588.635.361	990.532.589
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	1.173.321.289	1.225.754.787	1.603.318.706	2.598.190.740	1.768.511.301	795.757.370
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	15.734.059	54.453.497	28.466.559	211.854.952	191.541.480	41.720.997
7. Thuế tài nguyên	17	(101.295)					(101.295)
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18		2.384.105	2.384.105	2.384.105	2.384.105	
9. Thuế bảo vệ môi trường	19						
10. Các loại thuế khác	20				3.000.000	3.000.000	
II – Các khoản phải nộp khác	30	1.541.506.078	236.039.028	236.039.028	236.039.028	5.280.333.119	1.541.506.078
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32	1.541.506.078	236.039.028	236.039.028	236.039.028	5.280.333.119	1.541.506.078
3. Các khoản khác	33						

Công Ty Cổ Phần Công Trình Đô Thị Trà Vinh

Số 377 Phạm Ngũ Lão, Khóm 3, Phường 2, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng cộng	40	3.667.669.608	2.509.189.890	2.807.443.759	5.728.890.803	9.834.405.366	3.369.415.739

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

**Nguyễn Thị Hà Duyên****Kế toán trưởng**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**Nguyễn Thị Hà Duyên****Tổng Giám đốc**

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**Phạm Hoàng Minh**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC **Quý III năm 2020**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần Nhà nước nắm giữ 64% vốn.
2. Lĩnh vực kinh doanh: dịch vụ công ích và xây dựng cơ bản
3. Ngành nghề kinh doanh: Quản lý khai thác và sử dụng các công trình: hệ thống thoát nước vỉa hè, điện chiếu sáng công cộng, cây xanh công viên, xử lý rác thải và quản lý khu nghĩa địa, mai táng, hỏa táng, xây dựng và sửa chữa công trình công cộng,...
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng
5. Cấu trúc doanh nghiệp:
 - Danh sách các công ty con: Công ty TNHH một thành viên cây xanh và môi trường Thành Phát

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2. Đầu tư vào công ty con: Công ty con là Công ty chịu sự kiểm soát của Công ty CP Công trình đô thị Trà Vinh. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Công ty trước ngày có Giấy chứng nhận đầu tư và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí thành lập được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa

dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu). Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần

công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: thuế suất 20%.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
Tiền mặt	14.071.312	119.935.769
Tiền gửi ngân hàng	737.584.568	493.008.928
Các khoản tương đương tiền	7.528.000.000	7.528.000.000
Cộng	8.279.655.880	8.140.944.697

02. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
Đầu tư vào công ty con: công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát.	3.500.000.000	3.500.000.000
Cộng	3.500.000.000	3.500.000.000

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Phòng Tài nguyên và Môi trường TP Trà Vinh	4.128.204.894	4.128.785.618
Phòng Quản lý đô thị TP Trà Vinh	1.560.369.031	1.743.551.368
Các khách hàng khác	650.714.409	775.414.401
Cộng	6.339.288.334	6.647.751.387

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
<i>a) Ngắn hạn</i>	194.040.424	186.308.563
Ký quỹ, ký cược	3.400.000	3.400.000
Thu khác.	190.640.424	182.908.563
<i>b) Dài hạn</i>	146.250.000	146.250.000
Ký quỹ thực hiện dự án xây dựng trụ sở Cty;	146.250.000	146.250.000
Phải thu khác.		
Cộng	340.290.424	332.558.563

05. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
Hàng đang di trên đường		
Nguyên liệu, vật liệu	281.534.739	291.863.347
Công cụ, dụng cụ	39.508.697	69.984.601
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	375.274.739	754.993.756
Cộng	696.318.175	1.116.841.704

- Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;
- Công ty không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	3.156.723.808	897.000.000	18.603.270.123	458.148.364	23.115.142.295
Mua trong năm		-	733.430.000	115.500.000	848.930.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	94.050.017	-			94.050.017
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-		350.000.000	-	350.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.250.773.825	897.000.000	18.986.700.123	573.648.364	23.708.122.312
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	410.321.876	693.777.766	10.334.365.484	222.890.725	11.661.355.851
Khấu hao trong năm	248.826.808	119.388.887	1.176.551.382	89.442.394	1.634.209.471
Tăng khác					-
Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán			350.000.000		350.000.000
Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	659.148.684	813.166.653	11.160.916.866	312.333.119	12.945.565.322
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.746.401.932	203.222.234	8.268.904.639	235.257.639	11.453.786.444
Tại ngày cuối kỳ	2.591.625.141	83.833.347	7.825.783.257	261.315.245	10.762.556.990

07. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>56.191.998</i>	<i>63.591.771</i>
Công cụ, dụng cụ.	56.191.998	63.591.771
<i>b) Dài hạn</i>	<i>7.871.037.984</i>	<i>8.096.345.484</i>
Thuê đất xây dựng kho bãi, văn phòng các đội và thuê xe tưới nước	4.280.000.000	4.340.000.000
Thuê xe bồn tưới nước, rửa đường, biển số 84C - 07764	1.440.000.000	1.530.000.000
Thuê quyền sử dụng đất làm vườn ươm và VP đội SXCG	1.923.935.484	1.989.935.484
Thuê QSDĐ lắp bảng quảng cáo tại Bình Phú, Càng Long	226.000.000	232.000.000
Công cụ dụng cụ.	1.102.500	4.410.000
Cộng	7.927.229.982	8.159.937.255

08. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Tiến Quốc		81.836.076
Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát – Công ty con	519.592.414	517.292.287
Nhà cung cấp khác	333.961.910	180.308.850
Cộng	853.554.324	779.437.213

09. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
<i>a) Phải nộp:</i>				
Thuế giá trị gia tăng	937.209.477	990.558.473	937.235.361	990.532.589
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.173.321.289	1.225.754.787	1.603.318.706	795.757.370
Thuế thu nhập cá nhân	15.734.059	54.453.497	28.466.559	41.720.997
Thuế tài nguyên	-			-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2.384.105	2.384.105	-
Các loại thuế khác	-			-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.541.506.078			1.541.506.078
Cộng	3.667.770.903	2.273.150.862	2.571.404.731	3.369.517.034
<i>b) Phải thu:</i>	-			
Thuế giá trị gia tăng	-			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-			
Thuế thu nhập cá nhân	-			
Thuế tài nguyên	101.295			101.295
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-			
Các loại thuế khác	-			
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	236.039.028	236.039.028	
Cộng	101.295	236.039.028	236.039.028	101.295

10. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
<i>a) Ngắn hạn</i>		-
- Tài sản thừa chờ giải quyết		-
- Kinh phí công đoàn	68.212.234	-
- Bảo hiểm xã hội	278.707.413	287.277.747
- Bảo hiểm y tế	49.402.535	50.230.114
- Bảo hiểm thất nghiệp	22.502.865	23.111.464
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		1.925.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	97.934.860	198.824.860
Cộng	516.759.907	2.484.444.185
<i>b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</i>		-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		-
Cộng		-

11. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư đầu năm nay	17.500.000.000	1.937.704.922	6.181.747.624	25.619.452.546
Tăng vốn trong năm nay				
Lãi trong năm nay			6.773.741.665	6.773.741.665
Tăng khác		1.242.534.840		1.242.534.840
Giảm vốn trong năm nay			(6.099.259.497)	(6.099.259.497)
Lỗ trong năm nay				
Giảm khác (*)			(950.620.332)	(950.620.332)
Số dư cuối kỳ	17.500.000.000	3.180.239.762	5.905.609.460	26.585.849.222

(*) Nộp thuế TNDN năm 2018, 2019 theo Quyết định số 811/QĐ-CT ngày 08/9/2020 của Cục thuế TV

12. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối quý	Trong quý		Đầu quý
		Tăng	Giảm	
Vay ngắn hạn của tổ chức	2.565.380.637	3.320.880.637	1.019.500.000	264.000.000
Vay dài hạn của tổ chức	2.207.128.000	507.128.000		1.700.000.000
Cộng	4.772.508.637	3.828.008.637	1.019.500.000	1.964.000.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	2.019.224.395	4.672.595.324
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.680.176.057	10.405.434.336
Cộng	13.699.400.452	15.078.029.660

02. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã bán	9.177.785.242	12.016.946.731
Cộng	9.177.785.242	12.016.946.731

03. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	59.475.280	47.559.941
Cộng	59.475.280	47.559.941

04. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Chi phí lãi vay	37.891.602	6.645.558
Cộng	37.891.602	6.645.558

05. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Chi phí khác	6.000.000	-
Các khoản khác (**)	236.039.028	
Cộng	242.039.028	

(**) Tiền phạt, chậm nộp thuế TNDN năm 2018, 2019 theo Quyết định số 811/QĐ-CT ngày 08/9/2020 của Cục thuế Trà Vinh.

06. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a) Các khoản chi phí bán hàng khác	6.000.000	
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.588.402.780	2.323.749.590
- Chi phí nhân viên quản lý	1.834.311.505	1.165.063.145
- Chi phí đồ dùng văn phòng	39.008.503	83.355.203
- Chi phí khấu hao TSCĐ	35.059.164	33.568.626
- Thuế, phí và lệ phí	2.384.105	
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	632.880.003	854.402.916
- Chi phí quản lý bằng tiền khác	34.759.500	17.081.700
- Chi phí quản lý không hợp lệ	10.000.000	170.278.000
Cộng	2.594.402.780	2.323.749.590

07. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.157.594.575	1.830.067.694
Chi phí nhân công	7.121.305.418	8.081.914.328
Chi phí khấu hao tài sản cố định	585.197.714	481.524.309
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.275.535.482	1.637.335.840
Chi phí khác bằng tiền	40.759.500	17.081.700
Cộng	10.180.392.689	12.047.923.871

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	275.134.455	182.733.532
Cộng	275.134.455	182.733.532

Trà Vinh, ngày 30 tháng 9 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Nguyễn Thị Hà Duyên

Nguyễn Thị Hà Duyên

Phạm Hoàng Minh

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý 3 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	119.935.769		2.405.874.072	2.511.738.529	14.071.312	
1111	Tiền Việt Nam	119.935.769		2.405.874.072	2.511.738.529	14.071.312	
112	Tiền gửi Ngân hàng	493.008.928		24.547.164.144	24.302.588.504	737.584.568	
1121	Tiền Việt Nam	493.008.928		24.547.164.144	24.302.588.504	737.584.568	
113	Tiền đang chuyển			5.955.575.393	5.955.575.393		
1131	Tiền Việt Nam			5.955.575.393	5.955.575.393		
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.528.000.000		5.500.000.000	5.500.000.000	7.528.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	7.528.000.000		5.500.000.000	5.500.000.000	7.528.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	6.647.751.387	220.653.367	13.082.807.896	14.038.146.949	6.339.288.334	867.529.367
133	Thuế GTGT được khấu trừ			162.930.043	162.930.043		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			162.930.043	162.930.043		
138	Phải thu khác	8.613.663		41.720.997	9.949.136	40.385.524	
1388	Phải thu khác	8.613.663		41.720.997	9.949.136	40.385.524	
141	Tạm ứng	174.040.000		499.850.000	523.890.000	150.000.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	291.863.347		83.749.000	94.077.608	281.534.739	
153	Công cụ, dụng cụ	69.984.601		2.211.000	32.686.904	39.508.697	
1531	Công cụ, dụng cụ	69.984.601		2.211.000	32.686.904	39.508.697	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	754.993.756		8.780.340.825	9.160.059.842	375.274.739	
211	Tài sản cố định hữu hình	22.765.142.295		942.980.017		23.708.122.312	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	3.156.723.808		94.050.017		3.250.773.825	
2112	Máy móc, thiết bị	897.000.000				897.000.000	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	18.253.270.123		733.430.000		18.986.700.123	

Công Ty Cổ Phần Công Trình Đô Thị Trà Vinh

Số 377 Phạm Ngũ Lão, Khóm 3, Phường 2, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	458.148.364		115.500.000		573.648.364	
214	Hao mòn tài sản cố định		12.360.367.608		585.197.714		12.945.565.322
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		12.360.367.608		585.197.714		12.945.565.322
221	Đầu tư vào công ty con	3.500.000.000				3.500.000.000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		132.513.624				132.513.624
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		132.513.624				132.513.624
241	Xây dựng cơ bản dở dang	170.000.000		942.980.017	942.980.017	170.000.000	
2411	Mua sắm TSCĐ			848.930.000	848.930.000		
2412	Xây dựng cơ bản	170.000.000		94.050.017	94.050.017	170.000.000	
242	Chi phí trả trước	8.159.937.255		68.936.000	301.643.273	7.927.229.982	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	63.591.771		68.936.000	76.335.773	56.191.998	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	8.096.345.484			225.307.500	7.871.037.984	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	149.650.000				149.650.000	
244.1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (dài hạn)	146.250.000				146.250.000	
244.2	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (ngắn hạn)	3.400.000				3.400.000	
331	Phải trả cho người bán	880.396.641	779.437.213	3.283.957.703	1.787.955.831	2.450.515.624	853.554.324
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	101.295	3.667.770.903	2.970.373.802	2.672.119.933	101.295	3.369.517.034
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		937.209.477	1.100.165.404	1.153.488.516		990.532.589
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.173.321.289	1.603.318.706	1.225.754.787		795.757.370
3335	Thuế thu nhập cá nhân		15.734.059	28.466.559	54.453.497		41.720.997
3336	Thuế tài nguyên	101.295				101.295	
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			2.384.105	2.384.105		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		1.541.506.078	236.039.028	236.039.028		1.541.506.078
334	Phải trả người lao động		648.576.059	5.004.159.205	5.260.963.586		905.380.440
3343	Phải trả người lao động năm 2020		551.339.727	3.193.747.439	3.456.804.307		814.396.595
3344	Lương trả cán bộ quản lý năm 2019		97.236.332	444.986.749	438.734.262		90.983.845
3346	Phải trả công nhân thuê ngoài			506.328.077	506.328.077		

Công Ty Cổ Phần Công Trình Đô Thị Trà Vinh
Số 377 Phạm Ngũ Lão, Khóm 3, Phường 2, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3348	Phải trả người lao động khác			859.096.940	859.096.940		
338	Phải trả, phải nộp khác	106	2.484.189.391	3.240.015.893	1.272.331.615	106	516.505.113
338.1	Phải trả tiền bán đất tại NTND		93.570.000		4.110.000		97.680.000
338.3	Cổ tức phải trả cổ đông		1.925.000.000	1.925.000.000			
3382	Kinh phí công đoàn				68.212.234		68.212.234
3383	Bảo hiểm xã hội		287.277.747	885.609.994	877.039.660		278.707.413
3384	Bảo hiểm y tế		50.230.114	155.357.913	154.530.334		49.402.535
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		23.111.464	69.047.986	68.439.387		22.502.865
3388	Phải trả, phải nộp khác	5	105.000.009	205.000.000	100.000.000	5	9
3389	Phải trích 15% DVTGR cho người thu	101	57			101	57
341	Vay và nợ thuê tài chính		1.964.000.000	1.019.500.000	3.828.008.637		4.772.508.637
3411	Các khoản đi vay		1.964.000.000	1.019.500.000	3.828.008.637		4.772.508.637
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.351.063.949	888.719.800			2.462.344.149
3531	Quỹ khen thưởng		1.332.917.897	869.519.800			463.398.097
3532	Quỹ phúc lợi		2.018.146.052	19.200.000			1.998.946.052
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		17.500.000.000				17.500.000.000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		17.500.000.000				17.500.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		3.180.239.762				3.180.239.762
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.424.607.167	950.620.332	1.431.622.625	868.132.205	6.773.741.665
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		82.488.127	950.620.332		868.132.205	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		5.342.119.040		1.431.622.625		6.773.741.665
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			13.699.400.452	13.699.400.452		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			22.100.000	22.100.000		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			166.363.635	166.363.635		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			11.680.176.057	11.680.176.057		
5116	Doanh thu tiền dịch vụ thu gom rác			1.830.760.760	1.830.760.760		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			59.475.280	59.475.280		

Công Ty Cổ Phần Công Trình Đô Thị Trà Vinh
Số 377 Phạm Ngũ Lão, Khóm 3, Phường 2, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			1.030.589.798	1.030.589.798		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			4.102.661.110	4.102.661.110		
627	Chi phí sản xuất chung			2.587.317.103	2.587.317.103		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			1.184.332.803	1.184.332.803		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			87.996.274	87.996.274		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			550.138.550	550.138.550		
6275	Chi phí nhân viên thu tiền DVTGR			122.193.997	122.193.997		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			642.655.479	642.655.479		
632	Giá vốn hàng bán			9.177.785.242	9.177.785.242		
635	Chi phí tài chính			37.891.602	37.891.602		
641	Chi phí bán hàng			6.000.000	6.000.000		
6418	Chi phí bằng tiền khác			6.000.000	6.000.000		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			2.588.402.780	2.588.402.780		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			1.834.311.505	1.834.311.505		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			39.008.503	39.008.503		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			35.059.164	35.059.164		
6425	Thuế, phí và lệ phí			2.384.105	2.384.105		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			632.880.003	632.880.003		
6428	Chi phí bằng tiền khác			34.759.500	34.759.500		
6429	Chi phí quản lý không hợp lệ			10.000.000	10.000.000		
811	Chi phí khác			242.039.028	242.039.028		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			275.134.455	275.134.455		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			275.134.455	275.134.455		
911	Xác định kết quả kinh doanh			13.758.875.732	13.758.875.732		
Cộng		51.713.419.043	51.713.419.043	127.940.038.721	127.940.038.721	54.279.399.437	54.279.399.437

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hà Duyên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hà Duyên

Lập, Ngày tháng năm

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Hoàng Minh